

Số: 332/QĐ-ĐHCNGTVT

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên**  
**Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 ; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên cơ sở giáo dục đại học;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2020/ TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ;*

*Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT- BGDDT- BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ*

sở dạy nghề;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng KH-ĐT và Trưởng phòng Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải.

**Điều 2.** Quy định này được áp dụng kể từ năm học 2023-2024. Những quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Giám đốc Phân hiệu, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng TCCB ; trưởng các khoa, viện, trung tâm, các đơn vị có liên quan và các giảng viên của Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- ĐU- HĐT (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Công đoàn Trường;
- Lưu VT, ĐT.

  
PGS.TS. Nguyễn Hoàng Long



**QUY ĐỊNH**  
**CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Kèm theo Quyết định số: 332/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ GTVT)*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này là quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải (sau đây gọi tắt là Trường) bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc; giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Chế độ làm việc của giảng viên được áp dụng đối với giảng viên giảng dạy lý thuyết và thực hành (sau đây gọi chung là giảng viên); trợ giảng, giảng viên trong thời gian tập sự, cán bộ, viên chức quản lý có tham gia giảng dạy các trình độ đào tạo tại Trường.

**Điều 2. Mục đích**

- Làm căn cứ để Nhà trường phân công, bố trí, sử dụng lao động, tăng cường hiệu lực quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.
- Làm căn cứ để Nhà trường kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chế độ chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên.
- Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phục vụ cộng đồng.
- Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giảng viên hằng năm; đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

**Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên**

**1. Nhiệm vụ giảng viên cao cấp (hạng I)**

a) Giảng dạy trình độ đại học trở lên; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo). Chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng nội dung, chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho tổ, nhóm chuyên môn;

đ) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của bộ môn và chuyên ngành;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tổ chức hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; hướng dẫn sinh viên phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của sinh viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

h) Tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

## *2. Nhiệm vụ giảng viên chính (hạng II)*

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học;



b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo. Chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

đ) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học. Tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

h) Tham gia hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

### 3. Nhiệm vụ giảng viên (hạng III)

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học. Giảng viên trong thời gian làm công tác trợ giảng thực hiện hỗ trợ giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo;

đ) Tổ chức và tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia triển khai các hoạt động chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

h) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

i) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

#### *4. Nhiệm vụ của giáo sư, phó giáo sư*

a) Thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quy định của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, chế độ làm việc của giảng viên và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo khác; giảng dạy, hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, luận văn chuyên khoa, chuyên đề, luận án tiến sĩ và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

c) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo.

d) Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn.

đ) Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác

5. Giảng viên phải tuân thủ sự phân công công tác của trưởng bộ môn, trưởng khoa/ viện và các quy định của pháp luật hiện hành; không được ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với tư cách là giáo viên cơ hữu với các đơn vị đào tạo khác ngoài Trường.



## Chương II

### QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

#### **Điều 4. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy**

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại Điều 9 của Quy định này.

4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy trong một năm học đối với giảng viên giảng dạy trình độ đại học trở lên phải thực hiện 270 giờ chuẩn/năm, trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

#### **Điều 5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác khác**

Giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác khác có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy định này):

*Bảng 1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác khác*

Số TT	Giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác khác	Định mức giờ chuẩn giảng dạy
1.	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Trường, Hiệu trưởng	15%

Số TT	Giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác khác	Định mức giờ chuẩn giảng dạy
2.	Phó Hiệu trưởng; Phó chủ tịch Hội đồng trường; Giám đốc Phân hiệu	20%
3.	Phó Giám đốc Phân hiệu; Thư ký Hội đồng trường; Trưởng phòng, Trưởng khoa Đào tạo tại chức, Viện trưởng; Giám đốc trung tâm.	25%
4.	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch công đoàn Trường, Bí thư Đoàn Trường; Phó trưởng phòng; Trưởng phòng của Phân hiệu; Phó Trưởng khoa Đào tạo tại chức, Phó Viện trưởng; Phó giám đốc Trung tâm.	30%
5.	Giảng viên kiêm nhiệm công tác hành chính tại các phòng, trung tâm, Viện ĐMST-KTS, Viện Công nghệ GTVT ( trừ giảng viên được giao giảng dạy các học phần thực hiện định mức 100% khối lượng)	20%
6.	Trưởng các đơn vị cấu thành của phòng, viện và tương đương; Phó Trưởng phòng của Phân hiệu.	20%
7.	Giảng viên kiêm nhiệm công tác văn phòng khoa tại các khoa, viện có quản lý sinh viên	30%
8.	Giảng viên kiêm nhiệm công tác văn phòng khoa tại các khoa, viện không quản lý sinh viên.	90%
9.	Phó Chủ tịch Công đoàn Trường, Phó bí thư Đoàn Trường; Bí thư liên chi đoàn cơ sở	40%
10.	Trưởng khoa	60%
11.	- Khoa $\geq 40$ GV hoặc $\geq 800$ SV	
12.	- Khoa $< 40$ GV hoặc $< 800$ SV	
13.	Phó Trưởng khoa	70%
14.	- Khoa $\geq 40$ GV hoặc $\geq 800$ SV	
15.	- Khoa $< 40$ GV hoặc $< 800$ SV	
16.	Trưởng bộ môn; trưởng nhóm nghiên cứu; giám đốc chương trình, dự án; trưởng phòng Lab và tương đương.	80%
17.	Giảng viên kiêm nhiệm công tác quốc phòng, quân sự, thư viện, quản lý phòng thí nghiệm và các công tác khác	80%



Số TT	Giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác khác	Định mức giờ chuẩn giảng dạy
18.	Phó trưởng bộ môn; phó trưởng nhóm nghiên cứu; phó giám đốc chương trình, dự án; phó trưởng phòng Lab và tương đương.	85%
19.	Bí thư Đảng bộ bộ phận, Bí thư chi bộ, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Công đoàn Khoa và tương đương	85%
20.	Phó Bí thư Đảng bộ bộ phận, Phó Bí thư chi bộ, Phó Chủ tịch Công đoàn Khoa và tương đương	90%

- Giảng viên có các chức danh ở Bảng 1, nếu tham gia đủ số giờ chuẩn giảng dạy thì được công nhận số năm liên tục giảng dạy để xét tặng các danh hiệu nhà giáo, được hưởng phụ cấp đứng lớp, phụ cấp thâm niên; nghỉ hè, nghỉ Tết theo chế độ đối với giảng viên.

- Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều này.

#### **Điều 6. Quy định về nghiên cứu khoa học**

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

2. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao. Định mức công tác nghiên cứu khoa học và quy định cụ thể về số giờ nghiên cứu khoa học được quy đổi từ các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ được quy định tại Quy định về hoạt động khoa học công nghệ hiện hành của Trường.

3. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan. Đồng thời, những giảng viên này sẽ bị trừ số giờ chuẩn giảng dạy quy đổi tương ứng đối với từng chức danh theo Quy định về hoạt động khoa học công nghệ hiện hành của Trường trước khi thanh toán vượt định mức (nếu có).

#### **Điều 7. Quy định về hoạt động phục vụ cộng đồng**

- Hàng năm giảng viên phải thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác tương đương định mức 364 giờ hành chính (tương đương

120 giờ giảng chuẩn quy đổi). Kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng được đánh giá thông qua các hoạt động quản lý trong Trường và phục vụ cộng đồng xã hội. Các hoạt động phục vụ cộng đồng được quy đổi thành giờ chuẩn nêu tại Phụ lục 3.

- Giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ hoạt động phục vụ cộng đồng theo quy định, Nhà trường căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua khen thưởng và xem xét phân bổ thu nhập cuối năm.

#### **Điều 8. Chế độ giảm định mức giờ giảng**

1. Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức công tác (bao gồm cả định mức giảng dạy và nghiên cứu khoa học) theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

2. Trợ giảng, giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc, chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đồng thời được miễn giảm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

### **Chương III**

#### **QUY ĐỔI HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

##### **Điều 9. Quy đổi hoạt động giảng dạy ra giờ chuẩn giảng dạy**

Quy đổi hoạt động giảng dạy ra giờ chuẩn giảng dạy được quy định như bảng sau:

*Bảng 2. Quy đổi hoạt động giảng dạy ra giờ chuẩn giảng dạy*

*(đơn vị tính: giờ chuẩn giảng dạy)*

Số TT	Các hoạt động giảng dạy	Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy
1	01 tiết (50 phút) giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho tối đa 01 lớp chuẩn (số lượng người học $\leq 40$ ) trình độ đại học.	1,0/lớp
2	Một tiết (50 phút) giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bãi tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh; một tiết (50 phút) giảng môn học giáo dục thể chất	1,0/lớp

##### **Điều 10. Chế độ làm việc vượt định mức**



1. Trong một năm học, giảng viên có số giờ chuẩn vượt định mức công tác được thanh toán dạy thêm giờ. Trên cơ sở khối lượng giảng dạy của từng giảng viên, Nhà trường sẽ chi trả tạm ứng kinh phí giảng dạy vượt định mức (nếu có) vào từng tháng và quyết toán vào cuối năm học.

Khối lượng giờ chuẩn vượt định mức của giảng viên/năm học được tính theo công thức sau:

$$V = (K_{th} + K_g) - (Đ_{gd} + Đ_{nc})$$

Trong đó:

- V: Khối lượng giờ chuẩn vượt định mức của giảng viên trong năm học.
- $K_{th}$ : Tổng số giờ chuẩn giảng viên đã thực hiện trong năm học.
- $K_g$ : Số giờ chuẩn giảng viên được giảm (nếu có).
- $Đ_{gd}$ : Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên/năm học.
- $Đ_{nc}$ : Định mức giờ chuẩn NCKH quy đổi của giảng viên/năm học.

2. Đơn giá chi trả cho 01 giờ chuẩn vượt định mức được áp dụng theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Trường.

3. Trong một năm học, những giảng viên không được bố trí đủ số giờ chuẩn đứng lớp theo định mức vì lý do khách quan nhưng có một số hoạt động chuyên môn khác và hoạt động nghiên cứu khoa học được phép quy đổi tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm học, cụ thể như sau :

- Các hoạt động chuyên môn khác được quy đổi giờ giảng chuẩn quy định trong Phụ lục 1.

- Giảng viên vượt định mức khối lượng nghiên cứu khoa học và có các sản phẩm khoa học nằm trong Phụ lục 2 đính kèm thì được phép bù giờ nghiên cứu khoa học (phần vượt định mức) sang giờ chuẩn giảng dạy. Phần khối lượng nghiên cứu khoa học được quy đổi để bù khối lượng giảng dạy không được sử dụng để thanh toán giảng dạy vượt định mức của năm học.

## Chương IV

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### **Điều 11. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo**

1. Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ làm việc đối với giảng viên ở các Phân hiệu, khoa, viện, trung tâm thuộc Trường. Tổng hợp khối lượng giảng dạy trình

độ đại học để xác nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ và khối lượng vượt định mức (nếu có) của giảng viên.

2. Chủ trì xây dựng kế hoạch đào tạo trình độ đại học; tổng hợp khối lượng công tác dự kiến của giảng viên vào đầu năm học để phục vụ tạm ứng và thẩm định khối lượng công tác vào cuối năm học để phục vụ quyết toán đối với khối lượng vượt định mức của giảng viên

## **Điều 12. Trách nhiệm của phòng Tài chính – Kế toán**

1. Lập kế hoạch kinh phí hằng năm phục vụ chi trả vượt định mức cho giảng viên.

2. Thanh toán tạm ứng vào mỗi tháng và quyết toán tiền giảng dạy vượt định mức của giảng viên vào cuối năm học đảm bảo quyền lợi của người lao động và đúng các quy định hiện hành.

## **Điều 13. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan**

1. Phòng Đào tạo Sau đại học, Khoa đào tạo tại chức, Trung tâm đào tạo tư vấn du học việc làm quốc tế có trách nhiệm xây dựng kế hoạch đào tạo theo nhiệm vụ được phân công; tổng hợp khối lượng công tác dự kiến của giảng viên vào đầu năm học để phục vụ tạm ứng và thẩm định khối lượng công tác vào cuối năm học để phục vụ quyết toán đối với khối lượng vượt định mức của giảng viên.

2. Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về hoạt động khoa học công nghệ đối với các đơn vị thuộc Trường, tổng hợp và thẩm định khối lượng công tác nghiên cứu khoa học, khối lượng nghiên cứu khoa học được quy đổi để bù khối lượng giảng dạy (nếu có) của giảng viên trong năm học.

3. Phòng Tổ chức cán bộ: thống kê danh sách giảng viên được quy định tại Điều 1; tổng hợp và thẩm định phần khối lượng được giảm trừ, khối lượng phục vụ công tác quản lý và phục vụ cộng đồng và công tác khác của giảng viên theo quy định tại Điều 7 của Quy định này.

4. Phòng Thanh tra pháp chế: lập danh sách những giảng viên vi phạm Quy chế giảng dạy; phối hợp với các Phòng liên quan thẩm định khối lượng giảng dạy của giảng viên trong năm học...

5. Các Khoa, Viện, Trung tâm phối hợp với các Phòng liên quan trong việc thông báo, tổng hợp, xác nhận và thanh toán khối lượng vượt định mức của giảng viên trong đơn vị (bao gồm cả giảng dạy kiêm chức), chỉ đạo các bộ môn có trách nhiệm bố trí khối lượng giảng dạy, công tác chuyên môn khác cho các giảng viên kiêm chức, giảng viên



hợp đồng của Trường, đồng thời giải trình rõ những trường hợp giảng viên trong đơn vị thiếu khối lượng (nếu có).

6. Các bộ môn căn cứ kế hoạch công tác đầu năm học, phân công khối lượng giảng dạy đảm bảo mỗi giảng viên trong bộ môn đủ định mức giảng dạy theo quy định và giảng viên có khối lượng giảng dạy cao nhất không lớn hơn 1,5 lần giảng viên có khối lượng giảng dạy thấp nhất trong bộ môn. Khi bộ môn có giảng viên thiếu khối lượng công tác, căn cứ từng trường hợp cụ thể, Trưởng bộ môn có thể bị xem xét trừ khối lượng tương ứng trước khi thanh toán vượt định mức và xem xét xếp loại thi đua cuối năm. Trường hợp đặc biệt, bộ môn báo cáo Hiệu trưởng xem xét quyết định.

#### **Điều 14. Hiệu lực thi hành**

1. Quy định này có hiệu lực kể từ năm học 2023-2024.
2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về phòng Đào tạo để được hướng dẫn và đề nghị điều chỉnh bổ sung (nếu có)/.

## PHỤ LỤC 1

**Danh mục các hoạt động chuyên môn khác được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy để bù định mức giờ chuẩn giảng dạy trong năm còn thiếu**

Số TT	Các hoạt động chuyên môn	Quy đổi giờ chuẩn
1.	1,5 giờ (90 phút) hướng dẫn thí nghiệm, thảo luận các học phần cơ bản, cơ sở kỹ thuật, cơ sở ngành; thực hành luyện âm ngoại ngữ	1,0/nhóm
2.	Tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn (huấn luyện sỹ quan dự bị, dân quân tự vệ, học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ...) có quyết định của Nhà trường, căn cứ theo thời gian thực hiện thực tế:	
	- Với các khóa đào tạo từ 10 ngày trở xuống	2,5/ngày
	- Với các khóa đào tạo trên 10 ngày: theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian thực hiện thực tế với thời gian phải thực hiện công tác giảng dạy (10 tháng/năm học) nhưng không thấp hơn 27,5 tiết.	
3.	Hướng dẫn đồ án môn học:	
	- Học phần 01 tín chỉ	0,8/SV
	Khi số SV của lớp học phần ít hơn 20, GV hướng dẫn được tính khối lượng là 15 giờ chuẩn	
	- Học phần 02-03 tín chỉ	1,0/SV
	Khi số SV của lớp học phần ít hơn 30, GV hướng dẫn được tính khối lượng là 30 giờ chuẩn	
4.	Hướng dẫn bài tập lớn	0,6/SV
	Khi số SV của lớp học phần ít hơn 25, GV hướng dẫn được tính khối lượng là 15 giờ chuẩn	
5.	Hướng dẫn thực tập ngoài trường (khi lớp có số lượng sinh viên ít hơn 35 thì tính 15 tiết/TC/lớp)	0,4/SV/TC
6.	Giảng dạy thí nghiệm, thực hành, thực tập trong Trường	15/TC/nhóm
7.	Tham gia Hội giảng các cấp	
	- Cấp quốc gia	10/tiết
	- Cấp Ngành, tỉnh, thành phố	7,0/ tiết
	- Cấp Trường	4,0/ tiết



Số TT	Các hoạt động chuyên môn	Quy đổi giờ chuẩn
8.	01 tiết (50 phút) thao giảng thực hành, thực tập chuyên ngành	2,0/lớp
9.	01 tiết (50 phút) giảng dạy tuần sinh hoạt công dân	1,0/lớp
10.	Soạn đề thi, đề kiểm tra:	
	- Soạn mới đề thi, đáp án và thang điểm	Thi viết 1,0/1 đề; thi VB 0.75/1 đề; thi TN 0.1/câu
	- Rà soát, chỉnh sửa đề thi đáp án và thang điểm (giữ nguyên hình thức thi)	Thi viết 0.3/1 đề; thi VB 0.25/1 đề; thi TN 0.03/câu
	- Rà soát, chỉnh sửa đề thi đáp án và thang điểm (thay đổi hình thức thi)	Thi viết 0.5/1 đề; thi VB 0.35/1 đề;
11.	Coi thi	1,0/GV/1 ca thi
12.	Chấm thi	
	Thi viết	0.03/bài/lượt
	Thi vấn đáp, thực hành	0.12/2GV/SV
	Thi thực hành GDTC, QPAN	0.03/SV/lượt
	Thi tiểu luận, ĐAMH	0.05/SV/lượt
	Hỏi thi, chấm thi bằng tiếng nước ngoài	Hệ số phụ thêm bằng 1.5 so với chương trình tiếng Việt
13.	Công tác GVCN-CVHT	0.05/SV/hk
14.	Hướng dẫn luận án Tiến sĩ (Tỷ lệ hướng nếu có 02 cán bộ hướng dẫn: Hướng dẫn 1: 70%; hướng dẫn 2: 30%)	150/NCS/1 năm

Số TT	Các hoạt động chuyên môn	Quy đổi giờ chuẩn
15.	Hướng dẫn luận văn cao học <i>(tỷ lệ hưởng nếu có 02 cán bộ hướng dẫn: Hướng dẫn 1: 70%; hướng dẫn 2: 30%)</i>	25/HV
16.	Hướng dẫn đồ án tốt nghiệp đại học	7.5/SV
17.	Hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp đại học	0.25/GV/SV
18.	Ôn luyện bồi dưỡng đội tuyển dự thi Olympic, thi học sinh giỏi, khoa học kỹ thuật, sáng tạo, khởi nghiệp các cấp	
	Cấp trường	20/ đội tuyển
	Cấp Bộ và tương đương	30/ đội tuyển
	Cấp Quốc gia	50/ đội tuyển
	Cấp quốc tế	100/đội tuyển
19.	Công tác liên hệ thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, đơn vị ngoài trường	0.3/1 SV
20.	Giảng viên giảng dạy trình độ sau đại học: - Trình độ tiến sĩ - Trình độ thạc sĩ  <i>* Nếu giảng dạy, chấm thi bằng tiếng nước ngoài các trình độ (không bao gồm các Chương trình liên kết đào tạo quốc tế) được nhân hệ số 1,5 so với đơn giá đào tạo bằng tiếng Việt trình độ tương ứng (không áp dụng đối với môn ngoại ngữ).</i>	3.0/1 tiết 2.0/1 tiết
21.	Đào tạo đại học liên thông, VLVH, đào tạo từ xa và giảng dạy bằng tiếng Việt cho lưu học sinh nước ngoài học tại Trường	1.0/1 tiết
22.	<b>Giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ VC-NLĐ trong Trường</b>	<b>3.0/ 1 tiết/1 lớp</b>
23.	<b>Giảng viên giảng dạy các chuyên đề Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa</b>	<b>1.0/1 tiết</b>
24.	Giảng viên kiêm nhiệm làm việc tại các phòng, trung tâm, viện tham gia như một trợ giảng	Hưởng theo phần trăm tăng thêm



Số TT	Các hoạt động chuyên môn	Quy đổi giờ chuẩn
		của lớp đông, lớp ghép*

**Lưu ý:**

- Quy định về việc chia nhóm khi hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập: Lớp đông có thể chia nhóm, mỗi nhóm từ 25-35 SV, mỗi lớp chia không quá 02 nhóm; khi lớp có nhiều GV cùng tham gia hướng dẫn thì khối lượng được chia đều cho các GV. Trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng căn cứ vào từng học phần để xem xét quyết định.

- Trường hợp một số nhiệm vụ do 2 giảng viên thực hiện, giảng viên thực hiện chính được tính 100% khối lượng, giảng viên còn lại được tính 50% khối lượng,

- Giảng viên dạy lớp đông, lớp ghép được tính hệ số tăng thêm tương ứng với số lượng sinh viên như bảng sau:

Sĩ số/lớp	Hệ số tăng thêm
$\leq 40$	1,0
$41 \div 60$	1,05
$61 \div 80$	1,1
$81 \div 100$	1,2
$101 \div 120$	1,3
$121 \div 150$	1,4
$> 150$	1,5

\* Trường hợp lớp đông, lớp ghép nếu do 01 giảng viên dạy chính và thêm 01 trợ giảng thì người giảng chính tính hệ số 1.0; trợ giảng được tính bằng hệ số phần trăm tăng thêm tương ứng (ví dụ: lớp > 150 sinh viên, giảng viên giảng chính được tính hệ số 1.0; trợ giảng được tính hệ số 0.5)

## PHỤ LỤC 2

**Danh mục các sản phẩm khoa học được phép quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy để  
bù định mức giờ chuẩn giảng dạy trong năm còn thiếu**

STT	Tên sản phẩm khoa học	Quy đổi giờ chuẩn
1	Bài báo công bố trên tạp chí thuộc danh mục ISI khối ngành khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ (SCI, SCIE), mức hỗ trợ căn cứ vào chỉ số	
	+ $R \leq 30\%$	500
	+ $R > 30\%$	400
2	Bài báo công bố trên tạp chí thuộc danh mục ISI khối ngành khoa học xã hội và nhân văn và khối ngành khác (SSCI và AHCI), mức hỗ trợ căn cứ vào chỉ số R	
	$R \leq 50\%$	500
	$R > 50\%$	400
3	Bài báo công bố trên tạp chí thuộc danh mục SCOPUS thuộc các NXB uy tín được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước Việt Nam công nhận, mức hỗ trợ căn cứ vào chỉ số H-index của tạp chí theo cơ sở dữ liệu trên SJR.	
	+ $H \geq 25$	300
	+ $15 \leq H < 25$	250
	+ $10 \leq H < 15$	150
	+ $H < 10$	100
4	Bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Giao thông của Trường	
	- Bản Tiếng Anh	60
	- Bản Tiếng Việt	40
5	Báo cáo khoa học đăng toàn văn trên kỷ yếu Hội thảo quốc tế	
	- Có phản biện của nhà xuất bản uy tín nước ngoài có mã số chuẩn quốc tế ISBN, thuộc danh sách nhà xuất bản được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận, không nằm trong danh mục các tạp chí, nhà xuất bản không có uy tín được liệt kê trong web có đường dẫn sau: <a href="https://beallslit.net/">https://beallslit.net/</a> .	100
6	Sản phẩm khoa học công nghệ được cấp bằng phát minh, sáng chế (patent):	
	- Theo chuẩn Mỹ công nhận	1500



	- Việt Nam công nhận	1000
7	Sản phẩm KHCHN được cấp giấy chứng nhận	
	- Sở hữu trí tuệ thế giới	700
	- Giải pháp hữu ích	500
8	Đề tài trọng điểm cấp trường được nghiệm thu áp dụng trong hoạt động đào tạo và các hoạt động khác của Nhà trường	Tối đa 1500 giờ tùy từng cấp loại đề tài

### PHỤ LỤC 3

**Danh mục các hoạt động phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác  
được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy**

STT	Hoạt động phục vụ cộng đồng, các nhiệm vụ chuyên môn khác	Đơn vị tính	Quy đổi giờ chuẩn
1.	Tư vấn, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, hướng dẫn sinh viên thực hiện ĐAMH, đồ án/khóa luận tốt nghiệp dưới dạng các đề tài NCKH, ĐMST, khởi nghiệp, dự án, đề án gắn với doanh nghiệp.	Đề tài, dự án, hoạt động/ 1 người	100
2.	Công tác xây dựng, phát triển, điều chỉnh chương trình đào tạo	Chương trình/ 1 người	100
3.	Công tác biên soạn giáo trình, bài giảng	Giáo trình ( <i>chủ biên 50%, còn lại chia đều cho các thành viên còn lại</i> )	120
4.	Công tác kiểm định cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo;	Chương trình/1 người	100
5.	Công tác tư vấn tuyển sinh các trình độ đào tạo	Chương trình/1 người	40
6.	Công tác tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kỳ thi/1 người	40
7.	Công tác nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu các đề tài, dự án khoa học công nghệ phục vụ lợi ích cộng đồng và phát triển KT-XH địa phương; ngành	Đề tài/dự án ( <i>chủ nhiệm 50%, còn lại chia đều cho các thành viên còn lại</i> )	120
8.	Công tác tư vấn, phản biện việc	Hoạt động/1 người	100



	xây dựng, triển khai các chính sách, kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương; ngành		
9.	Công tác hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện...	Hoạt động/1 người	50
10.	Công tác kết nối hợp tác trong nước, quốc tế	Chương trình, dự án, đề tài/1 người	40
11.	Công tác kết nối cựu sinh viên trong nước, quốc tế	Chương trình, dự án, đề tài/1 người	40
12.	Tổ chức hoặc tham gia các cuộc thi, hoạt động ngoại khoá, hoạt động đối ngoại cấp trường/khoa;	Cuộc thi, hoạt động/1 người	40
13.	Tự học tập, bồi dưỡng tìm hiểu thực tế tại cơ sở giáo dục hoặc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan đến công việc hoặc hoạt động chuyên môn đang đảm trách	Hoạt động/1 người	50
14.	Tham gia các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, CLB chuyên ngành, tổ chức khoa học công nghệ của Việt Nam để phục vụ hoạt động cộng đồng	Hoạt động/1 người	50
15.	Tham gia các hoạt động góp phần quảng bá hình ảnh của Trường	Hoạt động/1 người	50
16.	Tổ chức hoặc tham gia tư vấn nghề nghiệp; tham gia định hướng học tập cho sinh viên.	Hoạt động, chương trình/1 người	100
17.	Tham gia xây dựng các đề án, dự án, quy chế, quy định của Trường;	Đề án, dự án, quy định, quy chế/ 1 người	50
18.	Tham gia dự giờ, đánh giá giờ giảng của giảng viên khác ở cấp khoa/bộ môn;	Giờ/1 người	20

19.	Tham gia hướng dẫn, đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ VC-NLĐ	Khóa, lớp/ 1 người	40
20.	Tham gia công bố các báo cáo nghiên cứu phục vụ cộng đồng trên Tạp chí Khoa học của Trường	Bài báo/ 1 người	50
21.	Báo cáo sinh hoạt học thuật tại bộ môn	Báo cáo/1 người	50
22.	Phụ trách CLB sinh viên	CLB/ 1 người	100
23.	Thiết kế bài giảng E-learning	Bài giảng/ 1 người	100
24.	Làm công tác GVCN-CVHT		
	- Được đánh giá xếp loại xuất sắc trong năm.	Lớp/ 1 người	60
	- Được đánh giá xếp loại tốt trong năm	Lớp/ 1 người	40
25.	Tham gia các buổi họp, hội nghị, hội thảo (bộ môn, khoa, nhà trường, Đảng, đoàn thể); học tập nghị quyết, tập huấn, chuyên đề.	Buổi/ 1 người	05

*Lưu ý: Khối lượng được tính cho hoạt động phục vụ cộng đồng sẽ không được quy đổi để tính khối lượng vượt giờ, mà chỉ tính cho mức độ hoàn thành nhiệm vụ.*